

CARIYĀPIṬAKA PĀḲI
&
HẠNH TẶNG

II. SĪLAPĀRAMITĀ

1. Mātuposakacariyaṃ

148. Yadā ahosi¹ pavane kuñjaro mātuposako
na tadā atthi mahiyā guṇena mama sādiso.
149. Pavane disvā vanacaro rañño maṃ paṭivedayi
tavānucchavo mahārāja gajo vasati kānane.
150. Na tassa parikhāya'ttho² napi āḷhakakāsuyā³
samaṃ gahite soṇḍāya sayameva idhehiti.
151. Tassa taṃ vacanaṃ sutvā rājāpi tuṭṭhamānaso
pesesi hatthidamaṃ chekācariyaṃ susikkhitaṃ.
152. Gantvāna⁵ so hatthidamako addasa padumassare
bhisamulālaṃ uddharantaṃ yāpanatthāya mātuyā.
153. Viññāya me sīlaguṇaṃ lakkhaṇaṃ upadhārayi
ehi puttāti vatvāna mama soṇḍāya aggahi.
154. Yaṃ me tadā pākatikaṃ sarīrānugataṃ balaṃ
ajja nāgasahassānaṃ balena samasādisaṃ.
155. Yadihaṃ tesāṃ pakuppeyyaṃ upetānaṃ⁶ gahanāya maṃ
paṭibalo bhava tesāṃ yāva rajjampi mānusaṃ.
156. Api cāhaṃ sīla⁷rakkhāya sīlapāramī pūriya⁸
na karomi citte aññathattaṃ pakkipante mamāḷhake.
157. Yadi te maṃ tattha koṭṭeyyaṃ phrasūhi tomarehi ca
neva tesāṃ pakuppeyyaṃ sīlakhaṇḍabhayā mamāti.

Mātuposakacariyaṃ paṭhamaṃ.⁹

1. ahosiṃ - Machasaṃ.
2. parikkhā - Machasaṃ.
3. napiyāḷhaka - Sīmu.
napiḷālaka - PTS;
napiḷālaka - Machasaṃ.
4. iteyehiti - Machasaṃ.
5. gantvā - Sīmu.

6. upetaṃ - katthaci.
7. sīlaṃrakkhāya - Sīmu.
8. pūriyā - Nā, Machasaṃ;
pūrayiṃ - Siṃ.
9. sīlavanāgacariyaṃ paṭhamaṃ - Siṃ.

II. SỰ TOÀN HẢO VỀ GIỚI:

1. Hạnh của Vị Nuôi Dưỡng Mẹ:

148. Vào lúc ta là con voi nuôi dưỡng voi mẹ ở trong rừng rậm. Lúc bấy giờ, ở trên trái đất không có người tương đương với ta về giới đực.

149. Có người đi rừng, sau khi nhìn thấy ta ở khu rừng rậm, đã thông báo với đức vua rằng: *“Tâu đại vương, có con voi được xứng đáng với ngài đang sống ở trong rừng.”*

150. *Không cần phải gây thương tích cho nó, cũng không cần đến cọc trời và hầm hố. Khi được nắm ở vòi của chính nó, tự thân nó sẽ đi đến chỗ này.”*

151. Nghe được lời nói ấy của ông ta, ngay cả đức vua cũng có tâm trí hớn hờ và đã phái đi người thuần hóa voi, là bậc thầy kinh nghiệm, đã được huấn luyện rành rẽ.

152. Sau khi đi đến, người thuần hóa voi ấy đã nhìn thấy (ta), ở trong hồ sen, đang nhổ lên rễ và ngó sen nhằm mục đích nuôi dưỡng mẹ.

153. Biết được giới đực của ta, người này đã xác định các đặc điểm và đã nói rằng: *“Này con trai, hãy đi đến,”* rồi đã nắm chặt cái vòi của ta.

154. Khi ấy, sức mạnh tự nhiên đồng hành với cơ thể của ta là tương đương với sức mạnh của một ngàn con voi ngày hôm nay.

155. Nếu ta nổi cơn giận dữ với những người đã đi đến để bắt ta, ta có thừa khả năng đối với bọn họ, thậm chí luôn cả vương quốc của những người ấy nữa.

156. Hơn nữa, vì gìn giữ giới để làm viên mãn sự toàn hảo về giới, ta không làm thay đổi tâm ý trong khi họ xô đẩy ta vào cây cọc trời.

157. Nếu bọn họ có làm tổn thương ta bằng những cái rìu và những cây thương, ta cũng chẳng nổi cơn giận dữ đối với bọn họ vì ta có nỗi lo sợ bị đứt giới.

Hạnh của Vị Nuôi Dưỡng Mẹ là phần thứ nhất.

2. Bhūridattacariyaṃ

158. Punāparaṃ yadā homi bhūridatto mahiddhiko
virūpakkhena mahāraññā devalokamagacchahaṃ.
159. Tattha passitvāhaṃ deve ekantaṃ sukha samappite
taṃ saggāṃ gamanatthāya sīlabbatāṃ samādiyīṃ.
160. Sarīrakiccaṃ katvāna bhūtvā yāpanamattakaṃ
caturo aṅge adhiṭṭhāya semi vammikamuddhani.
161. Chaviyā cammena maṃsena nahāruatṭhikehi vā
yassa etena karaṇīyaṃ dinnaṃ eva harātu¹ so.
162. Saṃsito akataññunā ālambano² mamaggahi
peḷāya pakkhipitvāna³ kīḷeti maṃ tahiṃ tahiṃ.
163. Peḷāya pakkhipantepi sammaddantepi pāṇinā
ālambane⁴ na kuppāmi sīlakhaṇḍabhayā mama.
164. Sakaḷīvitapariccāgo tiṇato lahuko mama
sīlavītikkamo mayhaṃ paṭhavi-ubbattanā⁵ viya.
165. Nirantaraṃ jātisataṃ cajeyyaṃ mama jīvitaṃ
neva sīlaṃ pabhindeyyaṃ catudīpānāhetupi.
166. Api cāhaṃ sīla⁶rakkhāya sīlapāramipūriyā
na karomi citte aññathattaṃ pakkhipantamhi peḷaketi.

Bhūridattacariyaṃ dutiyaṃ.

1. haratu - Sīmu.

2. ālampāyano - Machasaṃ.

3. pakkhipetvāna - Machasaṃ.
ālampāno - PTS.

4. ālampāno - Machasaṃ.

5. uppattanā - Siṃ;

uppattanā - Machasaṃ.

6. sīlaṃ rakkhāya - Sīmu.

2. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Bhūridatta:¹

158. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là Bhūridatta có đại thần lực. Ta đã đi đến cõi trời cùng với vị Đại Vương Virūpakkha.²

159. Sau khi nhìn thấy chư thiên ở tại nơi ấy được thọ hưởng an lạc trọn vẹn, ta đã thọ trì giới cấm nhằm mục đích đi đến cõi trời ấy.³

160. Sau khi làm phận sự đối với cơ thể⁴ và thọ dụng chỉ đủ để nuôi sống, ta đã quyết định về bốn chi phần (của cơ thể)⁵ rồi đã nằm ở trên đỉnh của gò mối.

161. Đối với người nào có việc cần dùng đến da ngoài, da trong, thịt, các sợi gân, hoặc các khúc xương (ở cơ thể ta), chính vì là vật đã được bố thí nên hãy để người ấy mang đi.

162. Khi ta đang nằm, kẻ vô ơn Ālambana⁶ đã nắm lấy ta ném vào trong giỏ rồi đã bắt ta làm trò vui ở nơi này nơi khác.

163. Ngay cả trong khi ông ấy ném (ta) vào giỏ, thậm chí trong khi ông ấy dùng bàn tay đè bẹp (ta) xuống, ta không giận dữ đối với Ālambana vì ta có nỗi lo sợ bị đứt giới.

164. Sự xả bỏ sanh mạng bản thân của ta là nhẹ hơn cọng cỏ. Sự phá giới đối với ta tương tự như việc đảo ngược trái đất.

165. Liên tục một trăm kiếp sống, ta có thể xả bỏ mạng sống của ta chứ không thể nào làm đứt giới cho dù là vì nguyên nhân (làm vua cai trị) bốn châu lục.

166. Hơn nữa, vì gìn giữ giới để làm viên mãn sự toàn hảo về giới, ta không làm thay đổi tâm ý trong khi (Ālambana) ném (ta) vào trong giỏ.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Bhūridatta là phần thứ nhì.

1. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 543.

2. Cõi trời này là cõi trời *Tāvātimsa* (Đạo Lợi) và Virūpakkha là một vị thủ lãnh của loài rồng rắn (*nāgādhipati*), CpA. 117.

3. Đi đến bằng phương thức tái sanh (*uppattivasena*), CpA. 117.

4. Là thực hiện việc chăm sóc cơ thể như rửa mặt, v.v... CpA. 117.

5. Bốn chi phần của cơ thể là da (ngoài và trong), thịt, gân, xương, CpA. 117, như sẽ được đề cập đến ở câu kế.

6. Câu chuyện được ghi lại ở CpA. 118-122.